

**NGHỊ QUYẾT**

**Về học phí năm học 2021 - 2022 trên địa bàn tỉnh Bình Dương**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG  
KHÓA X - KỲ HỌP THỨ HAI**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2019;*

*Căn cứ Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo;*

*Xét Tờ trình số 3015/TTr-UBND ngày 05 tháng 7 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc kéo dài thời gian thực hiện Nghị quyết số 38/2016/NQ-HĐND9 ngày 12 tháng 8 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc quy định mức thu học phí và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập đối với các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân trên địa bàn tỉnh Bình Dương từ năm học 2016 - 2017 đến năm học 2020 - 2021 và Nghị quyết số 01/2017/NQ-HĐND ngày 20 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc quy định mức thu học phí đối với các cơ sở giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông công lập trên địa bàn tỉnh Bình Dương từ năm học 2017 - 2018 đến năm học 2020 - 2021; Báo cáo thẩm tra số 27/BC-HĐND ngày 01 tháng 9 năm 2021 của Ban Văn hóa - Xã hội và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Quyết định về học phí năm học 2021 - 2022 trên địa bàn tỉnh Bình Dương, cụ thể như sau:

1. Học phí đối với các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập giảng dạy theo chương trình đại trà.

*Đơn vị tính: Nghìn đồng/học sinh/tháng*

Vùng, địa bàn Ngành học, cấp học	Học phí Mầm non	Học phí		Học phí	
		THCS	GDTX cấp THCS	THPT	GDTX cấp THPT
1. Thành thị					
- Trường đạt chuẩn quốc gia	180	60	60	80	80
- Trường chưa đạt chuẩn quốc gia	90				
2. Nông thôn	50	40	40	60	60

2. Học phí đối với giáo dục nghề nghiệp

2.1. Học phí đối với các chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập chưa tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư.

*Đơn vị: Nghìn đồng/sinh viên/tháng*

STT	Nhóm ngành, nghề đào tạo	Học phí	
		Trung cấp	Cao đẳng
1	Khoa học xã hội nhân văn, nghệ thuật, giáo dục và đào tạo, báo chí, thông tin và kinh doanh		
1.1	Khoa học xã hội nhân văn, giáo dục và đào tạo, báo chí, thông tin và kinh doanh	690	780
1.2	Nghệ thuật	820	940
2	Khoa học, pháp luật và toán	820	940
3	Kỹ thuật và công nghệ thông tin	820	940
4	Sản xuất, chế biến và xây dựng	820	940
5	Nông, lâm, ngư nghiệp và thú y	690	780

STT	Nhóm ngành, nghề đào tạo	Học phí	
		Trung cấp	Cao đẳng
6	Sức khỏe	1.000	1.140
7	Dịch vụ, du lịch và môi trường	820	940
8	An ninh, quốc phòng	820	940

2.2. Học phí đối với các chương trình đào tạo trình độ trung cấp, cao đẳng tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư.

*Đơn vị: Nghìn đồng/sinh viên/tháng*

STT	Nhóm ngành, nghề đào tạo	Học phí	
		Trung cấp	Cao đẳng
1	Khoa học xã hội nhân văn, nghệ thuật, giáo dục và đào tạo, báo chí, thông tin và kinh doanh		
1.1	Khoa học xã hội nhân văn, giáo dục và đào tạo, báo chí, thông tin và kinh doanh	1.435	1.640
1.2	Nghệ thuật	1.680	1.920
2	Khoa học, pháp luật và toán	1.680	1.920
3	Kỹ thuật và công nghệ thông tin	1.680	1.920
4	Sản xuất, chế biến và xây dựng	1.680	1.920
5	Nông, lâm, ngư nghiệp và thú y	1.435	1.640
6	Sức khỏe	3.535	4.040
7	Dịch vụ, du lịch và môi trường	1.680	1.920
8	An ninh, quốc phòng	1.680	1.920

### 3. Học phí đối với giáo dục đại học

3.1. Học phí đối với các khối ngành đào tạo trình độ đại học tại các cơ sở giáo dục đại học công lập chưa tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư.

*Đơn vị tính: Nghìn đồng/sinh viên/tháng*

<b>Khối ngành</b>	<b>Học phí</b>
Khối ngành I: Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	980
Khối ngành II: Nghệ thuật	1.170
Khối ngành III: Kinh doanh và quản lý, pháp luật	980
Khối ngành IV: Khoa học sự sống, khoa học tự nhiên	1.170
Khối ngành V: Toán, thống kê máy tính, công nghệ thông tin, công nghệ kỹ thuật, kỹ thuật, sản xuất và chế biến, kiến trúc và xây dựng, nông lâm nghiệp và thủy sản, thú y	1.170
Khối ngành VI.1: Các khối ngành sức khỏe khác	1.430
Khối ngành VI.2: Y dược	1.430
Khối ngành VII: Nhân văn, khoa học xã hội và hành vi, báo chí và thông tin, dịch vụ xã hội, du lịch, khách sạn, thể dục thể thao, dịch vụ vận tải, môi trường và bảo vệ môi trường	980

3.2. Học phí đối với các khối ngành đào tạo trình độ đại học tại các cơ sở giáo dục đại học công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư.

*Đơn vị: Nghìn đồng/sinh viên/tháng*

<b>Khối ngành</b>	<b>Học phí</b>
Khối ngành I: Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	2.050
Khối ngành II: Nghệ thuật	2.400
Khối ngành III: Kinh doanh và quản lý, pháp luật	2.050
Khối ngành IV: Khoa học sự sống, khoa học tự nhiên	2.400
Khối ngành V: Toán, thống kê máy tính, công nghệ thông tin, công nghệ kỹ thuật, kỹ thuật, sản xuất và chế biến, kiến trúc và xây dựng, nông lâm nghiệp và thủy sản, thú y	2.400

Khối ngành VI.1: Các khối ngành sức khỏe khác	5.050
Khối ngành VI.2: Y dược	5.050
Khối ngành VII: Nhân văn, khoa học xã hội và hành vi, báo chí và thông tin, dịch vụ xã hội, du lịch, khách sạn, thể dục thể thao, dịch vụ vận tải, môi trường và bảo vệ môi trường	2.050

4. Học phí đào tạo thạc sĩ, tiến sĩ của các cơ sở giáo dục đại học công lập được xác định bằng mức học phí đào tạo đại học quy định tại khoản 3 Điều này nhân hệ số 1,5 đối với đào tạo thạc sĩ, nhân hệ số 2,5 đối với đào tạo tiến sĩ tương ứng với từng khối ngành đào tạo theo các mức độ tự chủ.

5. Học phí đào tạo đại học và giáo dục nghề nghiệp thực hiện theo phương thức giáo dục thường xuyên áp dụng mức không vượt quá 150% mức thu học phí so với hệ đào tạo chính quy tương ứng cùng trình độ đào tạo, nhóm ngành, chuyên ngành và nghề đào tạo theo chương trình đào tạo đại trà tại cơ sở giáo dục đại học và giáo dục nghề nghiệp chưa thực hiện tự chủ chi thường xuyên và chi đầu tư. Học phí đối với các chương trình đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn khác được áp dụng thu theo sự thỏa thuận chi phí giữa cơ sở giáo dục và người học. Không áp dụng chính sách miễn, giảm học phí đối với người học theo phương thức giáo dục thường xuyên và đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn tại các cơ sở giáo dục thường xuyên.

6. Chính sách miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập thực hiện theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo. Riêng các đối tượng thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo thực hiện theo chuẩn nghèo của tỉnh.

7. Không thu học phí học kỳ I, năm học 2021 - 2022 đối với học sinh đang học tại các cơ sở giáo dục công lập (giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông và giáo dục thường xuyên) trên địa bàn tỉnh.

**Điều 2.** Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

**Điều 3.** Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương khóa X, kỳ họp thứ hai thông qua ngày 10 tháng 9 năm 2021 và có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2021./.

***Nơi nhận:***

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng: Quốc hội, Chính phủ, Ban CTĐB;
- Các Bộ: Tài chính, Giáo dục và Đào tạo;
- Cục Kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy, Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- LĐVP: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND, UBND tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND cấp huyện;
- Cơ sở Dữ liệu Quốc gia về pháp luật (Sở Tư pháp);
- Trung tâm CB, Website tỉnh, Báo, Đài PT-TH Bình Dương;
- Các phòng, App, Web;
- Lưu: VT, Ly.

**CHỦ TỊCH**

**Phạm Văn Chánh**